

Số: ~~13.2~~ /CV-ACBS.24

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 7300 7000
- Fax: (028) 7300 3751
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt
Chức vụ: Giám đốc Tư vấn Pháp chế

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2024 cụ thể như sau:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý I/2024 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2024;
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I/2024 so với Quý I/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



**Dai diện tổ chức
Người UQ CBTT**

Nguyễn Thị Nguyệt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		18,224,414,479,246	11,484,603,238,077
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		18,185,403,578,642	11,468,405,900,620
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	226,693,617,711	505,968,046,236
1.1. Tiền	111.1		176,693,617,711	305,968,046,236
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		50,000,000,000	200,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	2,241,456,784,746	1,307,071,507,196
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	10,182,611,796,511	5,071,890,662,949
4. Các khoản cho vay	114		5,478,596,404,368	4,574,996,218,248
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(117,475,910,053)	(117,475,881,732)
7. Các khoản phải thu	117		150,704,095,888	103,373,619,817
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		154,610,000	20,012,410,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	150,549,485,888	83,361,209,817
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50,000	50,000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		150,549,435,888	83,361,159,817
8. Trả trước cho người bán	118		14,433,206,030	18,681,697,410
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	8,766,971,067	4,743,346,122
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		915,705,354	455,777,354
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,299,092,980)	(1,299,092,980)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		39,010,900,604	16,197,337,457
1. Tạm ứng	131		1,219,078,926	1,207,382,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	9,377,043,858	7,932,807,225
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44,000,000	44,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		215,237,312	55,097,016
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		1,198,529,521	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		26,957,010,987	6,958,051,216
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		277,323,867,408	277,577,145,474
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		111,920,280,000	111,920,280,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		111,920,280,000	111,920,280,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		50,000,000,000	50,000,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		61,920,280,000	61,920,280,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		73,225,436,371	78,597,071,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	57,850,892,121	62,280,034,768
- Nguyên giá	222		153,784,081,244	155,516,263,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(95,933,189,123)	(93,236,228,968)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	15,374,544,250	16,317,036,720
- Nguyên giá	228		65,960,730,611	65,816,730,611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(50,586,186,361)	(49,499,693,891)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6,965,640,000	6,965,640,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		85,212,511,037	80,094,153,986
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,937,962,100	6,937,962,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	43,084,786,516	37,943,958,936
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		187,460,118	187,460,118
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		15,002,302,303	15,024,772,832
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18,501,738,346,654	11,762,180,383,551
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		9,732,867,720,567	6,202,823,505,251
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9,732,854,720,567	6,202,810,505,251
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9,425,617,000,000	5,922,517,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	9,425,617,000,000	5,922,517,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B01a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	157,995,749,591	145,049,343,773
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,166,243,524	7,909,241,469
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		132,000,000	132,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	74,340,762,662	37,306,448,577
11. Phải trả người lao động	323		22,880,326,024	47,736,901,918
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		564,397,449	158,580,179
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	35,774,656,969	29,905,371,705
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2,279,452,053	3,575,890,410
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	12,104,132,295	8,519,727,220
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		13,000,000	13,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13,000,000	13,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		8,768,870,626,087	5,559,356,878,300
I. Vốn chủ sở hữu	410		8,768,870,626,087	5,559,356,878,300
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7,000,000,000,000	4,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		7,000,000,000,000	4,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		7,000,000,000,000	4,000,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

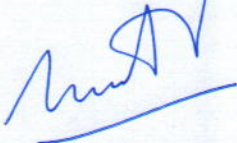
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147,003,969,513	147,003,969,513
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		167,626,370,395	167,626,370,395
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,454,240,286,179	1,244,726,538,392
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,490,963,492,545	1,309,446,908,989
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(36,723,206,366)	(64,720,370,597)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		18,501,738,346,654	11,762,180,383,551

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





PHẠM THỊ SANH

VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN ĐỨC HOÀN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	247.500.940.000	247.500.940.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	1.454.215.860.000	656.936.330.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1.920.000	882.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	27.939.300.000	6.895.630.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1.750.000	1.750.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
14. Chứng quyền	014	150.152.620.000	103.524.240.000
B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	31.982.338.191.600	33.089.022.665.600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	28.312.059.303.600	30.009.002.914.600
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	76.030.710.000	106.561.120.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.559.665.440.000	1.528.835.440.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	1.107.413.230.000	1.107.413.230.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	927.169.508.000	337.209.961.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
g.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	021.7		
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	478.031.510.000	338.270.630.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	442.271.520.000	297.822.990.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	35.759.990.000	40.447.640.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3.Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	438.137.793.000	287.672.011.000
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.301.442.907.611	832.198.263.074
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	953.371.177.981	674.635.343.481
a.Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	19.163.063.077	22.020.494.435
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	251.944.133.910	129.690.456.910
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	76.964.532.643	5.851.968.248
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	972.534.241.058	696.655.837.916
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	972.534.230.795	696.655.827.653
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	10.263	10.263
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	69.216.317.299	3.876.019.299
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	7.748.215.344	1.975.948.949

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Ngày 17 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Đức Hoàn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		292,137,901,495	128,770,503,560	292,137,901,495	128,770,503,560
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		165,769,229,017	8,388,992,332	165,769,229,017	8,388,992,332
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		170,712,736,113	107,760,219,347	170,712,736,113	107,760,219,347
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		5,737,369,865	5,368,287,681	5,737,369,865	5,368,287,681
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4		(50,081,433,500)	7,253,004,200	(50,081,433,500)	7,253,004,200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		92,549,189,634	40,144,414,982	92,549,189,634	40,144,414,982
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		125,517,341,284	57,707,438,810	125,517,341,284	57,707,438,810
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		101,844,063,396	51,309,799,603	101,844,063,396	51,309,799,603
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2,378,767,291	3,709,679,933	2,378,767,291	3,709,679,933
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		70,000,000	220,000,000	70,000,000	220,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		187,367,302	138,974,262	187,367,302	138,974,262
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		614,684,630,402	282,000,811,150	614,684,630,402	282,000,811,150
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		178,661,017,418	78,613,731,045	178,661,017,418	78,613,731,045
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		85,982,911,686	11,872,032,794	85,982,911,686	11,872,032,794
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		67,488,716,782	68,600,343,951	67,488,716,782	68,600,343,951
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		43,967,350	4,800,000	43,967,350	4,800,000
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		25,145,421,600	(1,863,445,700)	25,145,421,600	(1,863,445,700)
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		67,994,361,124	25,464,819,258	67,994,361,124	25,464,819,258
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,553,918,902	3,017,718,225	3,553,918,902	3,017,718,225
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		73,736,184,052	42,505,305,235	73,736,184,052	42,505,305,235

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,053,148,357	2,697,825,996	3,053,148,357	2,697,825,996
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		763,856,145	623,354,864	763,856,145	623,354,864
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	1,181,925	-	1,181,925
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		327,762,485,998	152,923,936,548	327,762,485,998	152,923,936,548
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	9,432,876	-	9,432,876
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		1,421,671,465	1,936,692,130	1,421,671,465	1,936,692,130
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		1,421,671,465	1,946,125,006	1,421,671,465	1,946,125,006
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		14,605,525	-	14,605,525	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		14,605,525	-	14,605,525	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		873,593,672	1,181,891,473	873,593,672	1,181,891,473
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	26,553,019,384	12,419,467,478	26,553,019,384	12,419,467,478
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		260,902,597,288	117,421,640,657	260,902,597,288	117,421,640,657
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		17,949,324	15,756,155	17,949,324	15,756,155
8.2. Chi phí khác	72		93,889,502	64,321,323	93,889,502	64,321,323
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(75,940,178)	(48,565,168)	(75,940,178)	(48,565,168)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		260,826,657,110	117,373,075,489	260,826,657,110	117,373,075,489
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		232,829,492,879	69,096,750,193	232,829,492,879	69,096,750,193
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		27,997,164,231	48,276,325,296	27,997,164,231	48,276,325,296
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		51,312,909,323	23,237,479,363	51,312,909,323	23,237,479,363
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		51,312,909,323	23,237,479,363	51,312,909,323	23,237,479,363
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		209,513,747,787	94,135,596,126	209,513,747,787	94,135,596,126
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature of Phạm Thị Sanh

PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Võ Văn Vân

VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
NGUYỄN ĐỨC HOÀN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2024	NĂM 2023
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		260,826,657,110	117,373,075,489
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(24,300,704,374)	(14,551,866,023)
- Khấu hao TSCĐ	3		5,991,508,982	5,496,017,382
- Các khoản dự phòng	4		28,321	(6,800)
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		67,994,317,822	25,464,826,068
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		(92,549,189,634)	(40,144,414,982)
- Dự thu tiền lãi	8		(5,737,369,865)	(5,368,287,681)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		92,634,138,382	66,736,898,251
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		92,634,138,382	66,736,898,251
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(120,631,302,613)	(115,013,223,547)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(120,631,302,613)	(115,013,223,547)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(6,990,283,343,165)	(848,469,648,935)
- (Tăng)Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(831,161,258,219)	(110,464,194,438)
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(5,110,721,133,562)	(290,670,000,000)
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		(903,600,186,120)	(417,432,727,928)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		19,857,800,000	543,937,000
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		31,098,283,428	14,684,195,347
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,023,624,945)	(2,004,955,703)
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(459,928,000)	56,211,446
- (Tăng)Giảm các tài sản khác	40		(20,148,326,464)	(2,755,548,099)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2024	NĂM 2023
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		(2,144,464,614)	1,012,112,516
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		(6,585,064,213)	(410,464,335)
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(18,474,881,267)	-
- Lãi vay đã trả	44		(59,980,567,944)	(30,968,910,960)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		(6,742,997,945)	(296,128,543)
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		405,817,270	118,194,580
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		2,997,756,508	(5,194,058,136)
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		(24,856,575,894)	(25,864,529,763)
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(55,743,991,184)	21,177,218,081
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(6,781,754,554,660)	(793,924,764,765)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(619,873,865)	(7,862,033,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(619,873,865)	(7,862,033,423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		3,000,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		7,504,000,000,000	2,005,874,860,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		7,504,000,000,000	2,005,874,860,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4,000,900,000,000)	(1,688,500,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(4,000,900,000,000)	(1,688,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		6,503,100,000,000	317,374,860,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		(279,274,428,525)	(484,411,938,188)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu,
P. Võ Thị Sáu, Q. 3, Tp.HCM

Mẫu số B03b-CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27 /12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2024	NĂM 2023
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		505,968,046,236	575,451,264,688
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		305,968,046,236	150,451,264,688
- Các khoản tương đương tiền	101.2		200,000,000,000	425,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		226,693,617,711	91,039,326,500
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		176,693,617,711	91,039,326,500
- Các khoản tương đương tiền	103.2		50,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2024	NĂM 2023
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		36,492,375,639,710	15,758,302,578,665
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(36,370,121,962,710)	(15,723,098,714,085)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		35,995,305,194,668	14,754,043,553,104
7.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7.1		(2,999,131,358)	6,034,416,329
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(35,716,427,660,168)	(14,744,682,677,769)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả hoạt cho động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		293,917,340,914	168,165,680,166
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(222,804,776,519)	(146,791,386,520)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		469,244,644,537	71,973,449,890
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		832,198,263,074	596,123,819,659
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		832,198,263,074	596,123,819,659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2024	NĂM 2023
A	B	C	1	2
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		696,655,837,916	520,559,548,822
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		129,690,456,910	72,813,399,820
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		5,851,968,248	2,750,871,017
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,301,442,907,611	668,097,269,549
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,301,442,907,611	668,097,269,549
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		972,534,241,058	535,954,840,486
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		251,944,133,910	108,017,264,400
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		76,964,532,643	24,125,164,663
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ SANH

VÕ VĂN VÂN

NGUYỄN ĐỨC HOÀN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4,000,000,000,000	-	-	3,000,000,000,000	-	7,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		147,003,969,513	-		-		147,003,969,513
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		167,626,370,395	-		-		167,626,370,395
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	1,244,726,538,392	72,932,848,771	-	209,513,747,787	-	1,454,240,286,179
Cộng		5,559,356,878,300	72,932,848,771	-	3,209,513,747,787	-	8,768,870,626,087
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phân sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Chi Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Văn Vân

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Hoàn

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;
- 1.2 – Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, 117 Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/06/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 20/03/2024;
- 1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:
 - Quy mô vốn: 7.000.000.000.000 đồng Việt Nam;
 - Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 2.1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 3.1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;
- 3.2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.
- 3.3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.



4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	120.753.468.911	254.703.400.909
- Tiền đang chuyển	55.000.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	940.148.800	51.264.645.327
Cộng	226.693.617.711	505.968.046.236

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 1.2024	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 1.2024
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	37.795.243	1.262.874.933.800
- Trái phiếu	118.867.100	12.326.572.135.900
- Chứng khoán khác	2.366	297.387.880.000
Cộng	156.664.709	13.886.834.949.700
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.592.266.526	73.146.156.655.690
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	62.029	7.547.863.630.000
Cộng	3.592.328.555	80.694.020.285.690

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	2.268.432.967.912	2.241.456.784.746	1.437.271.709.693	1.307.071.507.196
1	Cổ phiếu	1.443.858.177.012	1.416.881.993.846	1.437.271.709.693	1.307.071.507.196
2	Trái phiếu	824.574.790.900	824.574.790.900	-	-
II	TSTC HTM	10.182.611.796.511	10.182.611.796.511	5.071.890.662.949	5.071.890.662.949
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS				
	Cộng	12.451.044.764.423	12.424.068.581.257	6.509.162.372.642	6.378.962.170.145

A.7.3.5 . Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối Quý				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL	2.268.432.967.912	64.340.113.554	91.316.296.720	2.241.456.784.746	1.437.271.709.693	16.677.085.356	146.877.287.853	1.307.071.507.196
1	Cổ phiếu	1.443.858.177.012	64.340.113.554	91.316.296.720	1.416.881.993.846	1.437.271.709.693	16.677.085.356	146.877.287.853	1.307.071.507.196
2	Trái phiếu	824.574.790.900	-		824.574.79.0900	-	-		-
II	TSTC HTM	10.182.611.796.511	-		10.182.611.796.511	5.071.890.662.949	-		5.071.890.662.949
III	TSTC cho vay	-	-		-	-	-		-
IV	TSTC AFS								
	Cộng	12.451.044.764.423	64.340.113.554	91.316.296.720	12.424.068.581.257	6.509.162.372.642	16.677.085.356	146.877.287.853	6.378.962.170.145

A .7.3.6 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Loại chứng quyền	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần
A	B	1	2	3	4	5
1	Chứng quyền có đảm bảo	137.496.185.800	147.243.209.000	(9.747.02.3200)	65.479.831.900	(75.226.855.100)
	Cộng	137.496.185.800	147.243.209.000	(9.747.023.200)	65.479.831.900	(75.226.855.100)

A.7.5. Các khoản phải thu

	31/03/2024	01/01/2024
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	154.610.000	20.012.410.000
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	-	-
Tiền lợi nhuận từ Công ty con	-	-
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	149.154.435.888	82.435.479.817
Khác	1.395.050.000	925.730.000
Cộng	150.549.485.888	83.361.209.817
Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	50.000	50.000

	31/03/2024	01/01/2024
7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu từ hoạt động môi giới	8.084.440.093	3.831.126.385
Phải thu từ hoạt động tư vấn	224.000.000	224.000.000
Khác	458.530.974	688.219.737
Cộng	8.766.971.067	4.743.346.122

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 1.2024				Năm 2023
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980	-	-	1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	224.000.000		224.000.000	-	-	224.000.000	224.000.000
	Cộng	1.299.092.980		1.299.092.980	-	-	1.299.092.980	1.299.092.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2024	01/01/2024
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	9.825.005.942	4.988.310.527
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	927.534.649	1.075.226.246
7.9.5 Phải trả chứng quyền (đang lưu hành)	147.243.209.000	138.985.807.000
Cộng	157.995.749.591	145.049.343.773

Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
STB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/33	19.000.000	17.758.400
MBB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/34	20.000.000	2.064.000
HPG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/35	25.000.000	14.327.400
MWG/ACBS/Call/EU/Cash/12M/36	9.000.000	3.153.500
VIB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/37	15.000.000	1.813.200
TCB/ACBS/Call/EU/Cash/12M/38	14.000.000	1.866.300
VHM/ACBS/Call/EU/Cash/12M/39	12.000.000	10.413.100
MSN/ACBS/Call/EU/Cash/12M/40	6.000.000	5.748.300
VRE/ACBS/Call/EU/Cash/12M/41	8.000.000	7.873.700
MWG/ACBS/Call/EU/Cash/10M/46	10.000.000	8.282.300
STB/ACBS/Call/EU/Cash/10M/47	8.000.000	7.747.900
VIB/ACBS/Call/EU/Cash/10M/48	7.000.000	379.400
Cộng	153.000.000	81.427.500

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024	01/01/2024
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51.312.909.323	18.474.881.267
- Thuế Thu nhập cá nhân	16.310.498.929	17.581.779.248
- Các loại thuế khác	6.717.354.410	1.249.788.062
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	74.340.762.662	37.306.448.577

A.7.13. Chi phí phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
- Lãi vay tổ chức tín dụng	6.344.646.577	6.050.162.464
- Lãi vay đối tượng khác	25.159.049.469	17.439.783.704
- Lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
- Dịch vụ mua ngoài	4.270.960.923	6.415.425.537
Cộng	35.774.656.969	29.905.371.705

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2024	01/01/2024
Đối tượng khác	12.117.132.295	8.532.727.220
Cộng	12.117.132.295	8.532.727.220

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	2,403,625,802	4,589,655,636	81,724,850,130	4,352,397,773	155,516,263,736
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	305,076,860	170,797,005	475,873,865
Trong đó:						
- Mua sắm mới			-	305,076,860	170,797,005	475,873,865
- Điều chuyển						
- Tăng khác				-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	40,302,900	-	2,167,753,457	-	2,208,056,357
Trong đó:						
- Thanh lý		40,302,900	-	2,167,753,457	-	2,208,056,357
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác					-	-
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	2,363,322,902	4,589,655,636	79,862,173,533	4,523,194,778	153,784,081,244
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	-	3.612.415.636	56.082.605.201	3.611.470.475	125.752.225.707
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		2.363.322.902	977.240.000	23.779.568.332	911.724.303	28.031.855.537
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	38,743,583,099	2,403,625,802	2,407,533,745	47,089,473,857	2,592,012,465	93,236,228,968
2. Số tăng trong kỳ	624,457,344	-	150,517,320	3,944,047,101	185,994,747	4,905,016,512
Trong đó:						
- Trích khấu hao	624,457,344	-	150,517,320	3,944,047,101	185,994,747	4,905,016,512
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ		40,302,900	-	2,167,753,457	-	2,208,056,357
Trong đó:						
- Thanh lý		40,302,900	-	2,167,753,457	-	2,208,056,357
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	39,368,040,443	2,363,322,902	2,558,051,065	48,865,767,501	2,778,007,212	95,933,189,123
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768
2. Cuối kỳ	23.077.693.952	-	2.031.604.571	30.996.406.032	1.745.187.566	57.850.892.121

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.077.693.952 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.031.855.537.đồng;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					65,142,730,611		674.000.000	65,816,730,611
2. Số tăng trong kỳ					144,000,000		-	144,000,000
Trong đó:								
- Mua sắm mới					144,000,000		-	144,000,000
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ					-			-
Trong đó:								
- Thanh lý					-			-
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					65,286,730,611		674.000.000	65,960,730,611
Trong đó:								
- Đang khấu hao (sử dụng)					20.594.349.223		476.000.000	21.070.349.223
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					44.692.381.388		198.000.000	44.890.381.388
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					48,995,450,169		504,243,722	49,499,693,891
2. Số tăng trong kỳ					1,046,825,804		39,666,666	1,086,492,470
Trong đó:								
- Trích khấu hao					1,046,825,804		39,666,666	1,086,492,470
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ					-			-
Trong đó:								
- Thanh lý					-			-
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					50,042,275,973		543,910,388	50,586,186,361
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					16.147.280.442		169.756.278	16.317.036.720
2. Cuối kỳ					15.244.454.638		130.089.612	15.374.544.250

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài		-	-	-	-
Vay ngắn hạn từ:					
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	3.00%	220.000.000.000	285.000.000.000	220.000.000.000	285.000.000.000
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	2.30%-3.75%	1.800.000.000.000	3.147.000.000.00	447.000.000.000	4.500.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	3.00%-3.50%	1.000.000.000.000	1.799.000.000.00	1.350.000.000.000	1.449.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	2.70%	-	450.000.000.000		450.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM	3.10%-3.60%	-	760.000.000.000		760.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	3.20%-4.00%	400.000.000.000	500.000.000.000	900.000.000.000	-
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	5.60%-7.50%	296.000.000.000		96.000.000.000	200.000.000.000
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA	3.30%-3.80%	180.000.000.000	563.000.000.000	370.000.000.000	373.000.000.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV WOORI VIỆT NAM-CN BÌNH DƯƠNG	3.23%-3.50%	150.000.000.000			150.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG và PHÁT TRIỂN	3.86%	600.000.000.000			600.000.000.000
NH THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG	3.60%-4.20%	450.000.000.000		450.000.000.000	-
VAY KHÁC	5.00%-8.30%	826,517,000,000		167.900.000.000	658,617,000,000
Cộng		5.922.517.000.000	7,504,000,000,000	4,000,900,000,000	9,425,617,000,000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/03/2024 là 0 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.377.043.858	7.932.807.225
Cộng	9.377.043.858	7.932.807.225
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	6,165,963,647	5.903.394.707
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	26,458,340,542	29.016.479.473
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	7,948,446,350	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,512,035,977	3.024.084.756
Cộng	43,084,786,516	37.943.958.936

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19.592.232.026	19.592.232.026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287.767.974	287.767.974
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Stt	Phân loại chi phí	Quý 1.2024	Lũy kế Năm 2024	Quý 1.2023	Lũy kế Năm 2023
1	Lương và các khoản phúc lợi	11.910.339.481	11.910.339.481	1.165.551.108	1.165.551.108
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.433.567.135	1.433.567.135	1.324.941.470	1.324.941.470
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	210.870.920	210.870.920	189.822.058	189.822.058
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	381.632.355	381.632.355	242.598.814	242.598.814
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.617.749.580	1.617.749.580	1.462.529.106	1.462.529.106
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.814.646	25.814.646	32.504.108	32.504.108
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.426.475.466	9.426.475.466	7.103.443.064	7.103.443.064
8	Chi phí khác	1.546.569.801	1.546.569.801	898.077.750	898.077.750
	Cộng	26.553.019.384	26.553.019.384	12.419.467.478	12.419.467.478

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:****F.58. Những thông tin khác****F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:****F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan**

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS ở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 1.2024	Quý 1.2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.954.068.975	29.125.331.870
Doanh thu hoạt động cho thuê	-	-
Doanh thu hoạt động môi giới	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí khác	224.313.050	382.549.267
Nhận vốn từ ACB	3.000.000.000.000	
Cộng	3.013.178.382.025	29.507.881.137

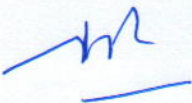
Giao dịch với Công ty con (ACBC)	Quý 1.2024	Quý 1.2023
Doanh thu hoạt động lưu ký	464.508	454.410
Doanh thu hoạt động môi giới	-	-
Cộng	464.508	454.410

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

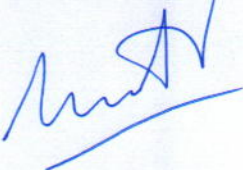
Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/03/2024 là 691.59 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ VĂN VÂN

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024



NGUYỄN ĐỨC HOÀN





Số: 72.6 /CV - ACBS.24

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 1/2024 so với Quý 1/2023 trên 10%.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 1/2024 so với Quý 1/2023 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ	Lợi nhuận sau thuế	209	94	115

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 332 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 215 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 68 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán tăng 49 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 175 tỷ đồng, biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ các tài sản tài chính tăng 100 tỷ đồng; chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng 43 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí quản lý tăng 14 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 28 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 1/2024 so với Quý 1/2023 đã tăng 115 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



Nguyễn Đức Hoàn